

Số: /QĐ-SCT

Quảng Nam, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai chuyển nguồn, hủy bỏ số dự toán NSNN năm 2023 của Sở Công Thương Quảng Nam

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG QUẢNG NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 09/8/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 18/5/2022;

Căn cứ Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc chuyển nguồn, hủy bỏ số dự toán và số dự tạm ứng ngân sách nhà nước năm 2023 của các đơn vị khối tỉnh; Quyết định số 161/QĐ-SCT ngày 29/8/2024 của Sở Công Thương Quảng Nam về việc chuyển nguồn, hủy bỏ số dự toán NSNN năm 2023;

Xét đề nghị của Phụ trách kế toán Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai chuyển nguồn, hủy bỏ số dự toán NSNN năm 2023 của Sở Công Thương Quảng Nam.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, các phòng, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành ./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thanh Quang

PHỤ LỤC

Công bố công khai Chuyển nguồn, hủy bỏ số dư dự toán ngân sách nhà nước năm 2023
(Kèm theo Quyết định số #sovb/BC-SCT ngày #nbh tháng 9 năm 2024 của Sở Công Thương)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Tính chất nguồn kinh phí	Loại, Khoản	Mã CTMT	Số dư dự toán	Trong đó:	
						Chuyển sang năm 2024	Hủy bỏ
1	Nguồn kinh phí không tự chủ	12	341		161.603.623		161.603.623
2	Nguồn kinh phí sự nghiệp	12	309		302.600		302.600
		12	321		84.123.922		84.123.922
		12	338		2.031.437.024		2.031.437.024
		12	428		15.000.000		15.000.000
		15	309		1.578.360.000	1.578.360.000	
		15	321		30.963.000		30.963.000
		12	321	00493	1.103.920.525	1.103.920.525	
Tổng cộng					5.005.710.694	2.682.280.525	2.323.430.169